

Số: /BVĐK-KHTH
V/v Mời báo giá trang
thiết bị y tế xét nghiệm.

Bắc Kạn, ngày 18 tháng 07 năm 2023

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu mua sắm trang thiết bị y tế xét nghiệm tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá: Đồng Phúc Trịnh; viên chức tổ trang thiết bị; số điện thoại: 0986361222; địa chỉ gmail: trinhbvdtk@gmail.com.

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Phòng Kế hoạch tổng hợp, Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 08h00 ngày 19 tháng 07 năm 2023 đến trước 17h00 ngày 28 tháng 07 năm 2023.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày kể từ ngày 28 tháng 07 năm 2023.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục trang thiết bị y tế

ST T	Tên trang thiết bị	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Số lượng/ Khối lượng	Đơn vị tính
1	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ALT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALT; dải đo: 3-500U/L; phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-Alanine 500 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 1.8 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	3	Hộp
2	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin trực tiếp	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp; dải đo: 0-171 μ mol/L; phương pháp: DPD. bước sóng 570 nm. Thành phần: 3.5 Dichlorophenyl diazonium tetrafluoroborate 0.08 mmol/L	1	Hộp

3	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol; dải đo: 0.5-18 mmol/L; phương pháp: CHO-POD; bước sóng 540/600 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.31 mmol/L; Phenol 5.2 mmol/L; Cholesterol esterase ≥ 0.2 kU/L (3.3 μ kat/L); Cholesterol oxidase ≥ 0.2 kU/L (3.3 μ kat/L);	2	Hộp
4	Thuốc thử dùng cho xét nghiệm định lượng creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine; dải đo: 5-2200 μ mol/L; phương pháp: Kinetic Jaffe. bước sóng 520/800 nM. Thành phần: Natri hydroxide 120 mmol/L; Axit picric 2.9 mmol/L.	7	Hộp
5	Thuốc thử xét nghiệm định lượng CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Latex; dải đo: 0.2-480 mg/L; phương pháp: Immunoturbidimetric. Thành phần: Glycine buffer 100 mmol/L; Latex. phủ kháng thể kháng CRP < 0.5% w/v	2	Hộp
6	Thuốc thử xét nghiệm định lượng glucose	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Glucose ; dải đo: 0.6-45 mmol/L ; phương pháp: Hexokinase. bước sóng 340 nM. Thành phần: Đệm PIPES (pH 7.6) 24.0 mmol/L. ATP ≥ 2.0 mmol/L. Hexokinase ≥ 0.59 kU/L. G6P-DH ≥ 1.58 kU/L	5	Hộp
7	Thuốc thử xét nghiệm định lượng protein toàn phần	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Protein toàn phần; dải đo: 30-120 g/L; phương pháp: Biuret. Thành phần: Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium sodium tartrate 32 mmol/L; Copper sulphate 18.8 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L.	2	Hộp
8	Thuốc thử xét nghiệm định lượng triglyceride	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride; dải đo: 0.1-11.3 mmol/L; phương pháp: GPO-POD; bước sóng 660/800 nM. Thành phần: 4-Aminoantipyrine 0.5 mmol/L; Lipases 1.5 kU/L (25 μ kat/L); Glycerol kinase 0.5 kU/L (8.3 μ kat/L); Peroxidase 0.98 kU/L (16.3 μ kat/L); Ascorbate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L); Glycerol-3-phosphate oxidase 1.48 kU/L (24.6 μ kat/L);	2	Hộp
9	Thuốc thử xét nghiệm định lượng ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea/Urea nitrogen; dải đo: 0.8-50 mmol/L; phương pháp: Urease/GLDH . Thành phần: NADH ≥ 0.26 mmol/L; 2-Oxoglutarate ≥ 9.8 mmol/L ;Urease ≥ 17.76 kU/L; GLDH ≥ 0.16 kU/L	3	Hộp
10	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1. Thành phần bao gồm: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật.	5	Lọ
11	Vật liệu kiểm soát mức 2 xét nghiệm định lượng 36 thông số sinh hóa	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2. Thành phần: Huyết thanh người đông khô có hóa chất phụ gia và enzym thích hợp có nguồn gốc từ người và động vật.	5	Lọ
12	Thuốc thử xét nghiệm định lượng bilirubin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Bilirubin; dải đo: 0-513 μ mol/L; phương pháp: DPD. bước sóng 540 nM. Thành phần: Caffeine 2.1 mmol/L;	1	Hộp

	toàn phần	3.5-dichlorophenyldiazonium tetrafluoroborate 0.31 mmol/L		
13	Thuốc thử xét nghiệm định lượng AST	Hóa chất dùng cho xét nghiệm AST; dải đo: 3-1.000 U/L; Phương pháp dựa trên khuyến nghị của IFCC. Thành phần: L-aspartate 240 mmol/L; 2-Oxoglutarate 12 mmol/L; LDH ≥ 0.9 kU/L; MDH ≥ 0.6 kU/L; NADH 0.20 mmol/L;	2	Hộp
14	IVD ly giải hồng cầu trong xét nghiệm huyết học	Chất ly giải hồng cầu để định lượng hemoglobin. đếm NRBC. đếm và đo kích thước bạch cầu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học Unicel DxH. Thành phần: Quaternary Ammonium Salts 5-80 g/L. Sodium Sulfite 1-5 g/L. Chất ổn định. Chất đệm	1	Hộp
15	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích huyết học	Hóa chất để sử dụng như một chất làm sạch cho các bộ phận của máy khi tiếp xúc với máu. Sử dụng tương thích với hệ thống phân tích tế bào huyết học. Thành phần: Dung dịch chứa enzym phân giải protein	2	Hộp
16	IVD ly giải hồng cầu và bảo vệ bạch cầu trong xét nghiệm huyết học	Mục đích: Hóa chất để thực hiện phân tích năm thành phần bạch cầu trong một mẫu máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần gồm hai loại Hóa chất: Hóa chất Erythrolyse(yếu tố làm ẩm. Formic Acid). Hóa chất StaliLyse (Sodium Carbonate. Natri clorua. Natri sunfat)	2	Hộp
17	Dung dịch pha loãng dùng cho xét nghiệm huyết học	Sử dụng như một dung dịch đệm pha loãng đẳng trương kết hợp với một tác nhân ly giải không chứa cyanide dùng để đếm và định cỡ các tế bào máu trên hệ thống phân tích tế bào huyết học tự động. Thành phần: Sodium Sulfate 13.73 g/L. Sodium Chloride 1.04 g/L. Tetracaine HCL 0.02 g/L. Imidazole 2.85 g/L	37	Hộp
18	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian prothrombin (PT) và định lượng fibrinogen	Hóa chất dùng để XN thời gian PT. ISI ≤ 1.05 trên hệ thống máy đông máu tự động. Dạng Bột khô. Thành phần chứa: Yếu tố mô người tái tổ hợp. phospholipid tổng hợp. chất ổn định. chất bảo quản và đệm. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) ≥ 10 ngày ở nhiệt độ 2-8 độ C và ≥ 4 ngày ở 15 độ C trên máy	1	Hộp
19	Thuốc thử xét nghiệm xác định thời gian APTT	Hóa chất dùng để XN thời gian APTT đóng gói kèm theo Calcium Chloride. Dạng Lỏng. Độ ổn định sử dụng sau khi hoàn nguyên (hoặc mở nắp) 30 ngày nhiệt độ 2-8 độ C. 10 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL TOP). 3 ngày nhiệt độ 15 độ C trên máy (ACL ELITE)	2	Hộp
20	Vật liệu kiểm soát xét nghiệm định lượng 24 thông số đông máu	Hóa chất dùng để kiểm chuẩn cho XN đông máu như PT. APTT. TT.Fibrinogen. các loại yếu tố. yếu tố Von Willebrand. Antithrombin. Plasminogen. Plasmin Inhibitor. Protein S. Protein C. Hepatocomplex ở dải đo bình thường Dạng Bột khô. Thời gian ổn định 24	2	Hộp

		giò nhiệt độ 2-8 độ C và nhiệt độ 15-25 độ C với XN PT APTT Fibrinogen TT		
21	Dung dịch rửa dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Dạng lỏng Thành phần bao gồm Sodium azide 0.1%	6	Bình
22	Vật chứa mẫu dùng cho máy xét nghiệm đông máu	Cóng phản ứng dùng trên hệ thống máy xét nghiệm đông máu ACL . Dạng rotor tròn. 20 vị trí	2	Hộp
23	Sinh phẩm y tế dùng trong chẩn đoán in-vitro	Vi cột AHG: Kháng thể đa dòng đặc hiệu kháng globulin (hỗn hợp kháng thể kháng IgG và kháng thể đơn dòng kháng C3d). dung dịch đệm có lực ion hóa thấp (LISS). Tính năng: Dùng cho xét nghiệm Coombs trực tiếp và gián tiếp (xét nghiệm hòa hợp trong môi trường có Immunoglobulin)	2	Hộp
24	Chất thử, hóa chất chẩn đoán, dung dịch rửa dùng trên máy phân tích nhóm máu	Thành phần Vi ống N chứa: dung dịch đệm không có kháng thể Tính năng: Định loại tế bào hồng cầu và xác định nhóm máu ABO ngược. Hồng cầu mẫu cho sàng lọc/định danh kháng thể bất thường.	2	Hộp
25	Dung dịch pha loãng mẫu dùng cho xét nghiệm phân tích nhóm máu	Thành phần: Mỗi lọ chứa dung dịch đệm có lực ion thấp với thành phần chính là glycin 1.37% và glucose 0.85%. Tính năng: Hóa chất dùng để chuẩn bị hỗn dịch hồng cầu của bệnh nhân	8	Hộp
26	Dung dịch rửa dùng cho máy phân tích nhóm máu tự động	Thành phần: Dung dịch chất tẩy rửa đậm đặc và chất màu. Chất bảo quản: natri azide 0.1% trong dung dịch rửa sau khi pha loãng. Tính năng: Dịch rửa hệ thống	1	Hộp
27	Hóa chất pha loãng dùng cho máy phân tích huyết học	Dung dịch pha loãng để xét nghiệm mẫu máu toàn phần. Thành phần chính: Thuốc thử Sodium chloride < 0.9% Potassium chloride < 0.06% Buffer < 0.3% Preservative < 0.1% Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương	2	Thùng
28	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm định lượng PT. APTT. TT. FIB	Vật liệu kiểm soát chất lượng xét nghiệm đông máu mức 1. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	1	Hộp
29	Thuốc thử xét nghiệm định	Hoá chất xét nghiệm APTT Liquid Kit Thành phần chính: R1: Ellagic Acid 0.3% . BSA 0.1% .	2	Hộp

	lượng APTT	0.2% Sodium Azide . Buffer 3% R2: CaCl ₂ 0.025 M Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016		
30	Thuốc thử xét nghiệm định lượng PT	Thành phần chính: Recombinant hTF. BSA 0.5% CaCl ₂ 0.025 M. Buffers 3%.0.2% Sodium Azide. Stabilizers Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016	2	Hộp
31	Vật tư dùng cho máy xét nghiệm	Cồng phản ứng dùng cho máy xét nghiệm đông máu Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016	2	Túi
32	Gel điện di huyết sắc tố	Là gel dùng cho xét nghiệm điện di huyết sắc tố. gồm: QuickGel Alkaline Hemoglobin Gels. Acid Blue Stain. Hemolysate Reagent. Citric Acid Destain.	1	Hộp
33	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện di hemoglobin	AFSC Hemo Control là hóa chất kiểm chuẩn cho xét nghiệm điện di hemoglobin. Thành phần gồm có: AFSC Hemo Control (1 x 1mL). Bảo quản ở nhiệt độ: 2 - 8 ° C Đạt tiêu chuẩn ISO. CFS.	1	Lọ
34	Dung dịch đệm sử dụng trên máy điện di	Hoá chất hoạt động bề mặt hỗ trợ truyền dẫn nhiệt (quá trình làm nóng. làm lạnh) khi thực hiện xét nghiệm điện di. Dung dịch hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm điện di hemoglobin.	1	lọ
35	Thuốc thử xét nghiệm định nhóm máu AHG	Thuốc thử xét nghiệm xác định Anti Human globulin (AHG). Được sử dụng để phát hiện các phân tử kháng thể không ngưng kết cũng như các phân tử của bộ thể gắn vào hồng cầu sau phản ứng kháng nguyên-kháng thể in vivo hoặc in vitro. Chất làm nghiệm pháp coombs gián tiếp. Bảo quản nhiệt độ từ 2-8 độ C. Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485:2017	4	Lọ
36	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn chứa môi trường sử dụng để nuôi cấy các loại vi sinh vật khó tính và không khó tính. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone. Starch. Sodium chloride. Sheep blood. Agar. pH: 7.3±0.2 ở 25°C	400	Đĩa
37	Môi trường nuôi cấy	Đĩa thạch dùng sẵn được sử dụng để nuôi cấy các loài vi sinh vật khó mọc. đặc biệt Neisseria spp. và Haemophiluss. Đĩa 90mm. Bao gói bằng màng bán thấm Cellophane. Thành phần: Special peptone. Starch. Sodium chloride. defibrinated blood. MultiVitox. Agar. pH: 7.3 ± 0.2 ở 25°C Đóng gói: 10 đĩa/Hộp	200	Đĩa
38	Chai cấy máu phát hiện vi sinh vật hiếu khí	- Thành phần môi trường trong chai: 30 mL nước đã qua xử lý. Canh trường Soybean-Casein Digest 3.0%. Cao nấm men 0.25%. Amino axit 0.05%. Đường 0.2%. Sodium Polyanetholsulfonate (SPS) 0.05%. Vitamins 0.025%. Chất chống oxi hóa/ Khử 0.005%. Nonionic Adsorbing Resin	1	Hộp

		13.4%. Cationic Exchange Resin 0.9%. có bổ sung thêm CO ₂ .		
39	Thuốc thử xét nghiệm định danh và tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram dương hiệu khí và kỵ khí tùy tiện	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam. Aminoglycoside. Macrolide. Lincosmide. Phenicol. Quinolone. Tetracycline. Fusidane. Oxazolidinone. Pseudomonic acid. Nitrofurantoin. Rifampicin. Glycopeptide. Folate Antagonist. - Bảo quản ở 15 - 25°C.	1	Hộp
40	Thuốc thử xét nghiệm định danh và tính nhạy cảm với kháng sinh của vi khuẩn gram âm hiệu khí và kỵ khí tùy nghi	- Có chứa các loại kháng sinh và 1 giếng kiểm soát sinh trưởng. Các kháng sinh thuộc các nhóm: Beta-lactam. Aminoglycoside. Quinolone. Cyclic peptide. Tetracycline. Glycylcycline. Folate Antagonist. - Phát hiện các vi khuẩn sinh men carbapenemase (CPO): Enterobacteriaceae. Acinetobacter và Pseudomonas trong vòng 6 -11 giờ. - Có kháng sinh Ceftazidime/Avibactam - Bảo quản ở 15 - 25°C.	1	Hộp
41	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV)	Bộ xét nghiệm IVD định lượng DNA Hepatitis B Virus (HBV) bằng kỹ thuật Real-time PCR - Nguồn mẫu: huyết tương. - Tính năng kỹ thuật: + Độ nhạy: 7 IU/ml. độ đặc hiệu: 100%; + Khoảng tuyến tính: 7 - 10⁸ IU/ml - Thành phần cung cấp: + Bộ kit: 96 ống (0.2ml) thuốc thử RT-PCR (đông khô), chứng nội IC, chứng dương nồng độ cao và thấp, standard (mẫu chuẩn) CAL1 và CAL2, chứng âm.	1	Bộ
42	Hóa chất dùng cho tách chiết acid nucleic	Bộ xét nghiệm IVD chỉ định cho quy trình ly trích và tinh sạch DNA/RNA virus bằng công nghệ cột lọc - Nguồn mẫu: huyết tương, huyết thanh, nước tiểu, dịch tủy xương, mẫu phết, dịch não tủy. - Tính năng kỹ thuật: Có Carrier RNA tăng khả năng gắn và thu hồi RNA virus có mật độ thấp - Tiêu chuẩn chất lượng: CE-IVD (chỉ thị 98/79/EC) - Nhiệt độ bảo quản/vận chuyển: + Nhiệt độ bảo quản: 15–25°C; + Nhiệt độ vận chuyển: 15–25°C - Thành phần cung cấp: + Các Buffer RAV, RAW, Carrier RNA, Proteinase K, cột Ribo Virus, ống thu nhận 2 ml	1	Bộ

2. Địa điểm cung cấp, lắp đặt; các yêu cầu về vận chuyển, cung cấp, lắp đặt, bảo quản thiết bị y tế: Địa điểm cung cấp tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn; nhà thầu có trách nhiệm vận chuyển, cung cấp, bảo quản trang thiết bị y tế đảm

bảo đúng quy định của nhà sản xuất đến địa điểm bàn giao tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn.

3. Thời gian giao hàng dự kiến: Cung cấp thành nhiều đợt theo dự trù của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn. Trong vòng 02 ngày kể từ khi nhận được dự trù của Bệnh viện đa khoa tỉnh Bắc Kạn nhà thầu có trách nhiệm giao hàng theo dự trù.

4. Dự kiến về các điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Việc thanh toán đối với hợp đồng được thực hiện nhiều lần sau mỗi lần nghiệm thu với giá trị tương ứng với khối lượng công việc đã thực hiện./.

Nơi nhận:

Gửi bản giấy:

- Như kính gửi;
- Phòng Tài chính kế toán;
- Phòng KHTH (Đăng tải trên trang TTĐT);
- Lưu: VT.

GIÁM ĐỐC

Trần Văn Tuyền